

Số: 1915 /QĐ-NNH

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung
đối với cán bộ, viên chức năm 2009**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 14/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp I thành Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Trường và xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2009 cho 332 cán bộ, viên chức của Trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trường phòng TCCB, HC-TH, TC-KT, Trưởng các đơn vị liên quan và cán bộ, viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, TCCB.



PGS.TS. Trần Đức Viên



**DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2009**

Quyết định số 1915 /QĐ-NNH ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội)
Tổng số cán bộ, viên chức của Trường có mặt tại thời điểm báo cáo: 1370 người

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
I. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN																			
1	Nguyễn Ngọc	Ánh	1960		Thạc sỹ	01.002	1	4.40		01/2006	01.002	2	4.74		01/2009	12	0.340	2,502,400	
2	Nguyễn Thị	Tuyết		1956	Thạc sỹ	01.002	2	4.74		03/2006	01.002	3	5.08		03/2009	10	0.340	2,135,200	
3	Trần Thuý	Lan		1977	Đại học	01.003	1	2.34		01/2006	01.003	2	2.67		01/2009	12	0.330	2,428,800	
4	Nguyễn Thị Phương	Lan		1979	Đại học	01.003	1	2.34		04/2006	01.003	2	2.67		04/2009	9	0.330	1,894,200	
5	Lê Trường	Giang	1966		Đại học	01.003	1	2.34		02/2006	01.003	2	2.67		02/2009	11	0.330	2,250,600	
6	Nguyễn Khánh	Thọ	1978		Đại học	01.003	2	2.67		10/2006	01.003	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
7	Đoàn Tử	Duẩn	1967		Đại học	01.003	3	3.00		11/2006	01.003	4	3.33		11/2009	2	0.330	429,000	
8	Nguyễn Ngọc	Vinh	1969		Thạc sỹ	01.003	5	3.66		01/2006	01.003	6	3.99		01/2009	12	0.330	2,428,800	
9	Hoàng Thị	Hằng		1963	Đại học	01.003	7	4.32		12/2006	01.003	8	4.65		12/2009	1	0.330	214,500	
10	Hồ Hồng	Thái	1958		Đại học	01.003	7	4.32		04/2006	01.003	8	4.65		04/2009	9	0.330	1,894,200	
11	Trần Thị	Giang		1982	T.Cấp	01.004	2	2.06		05/2007	01.004	3	2.26		05/2009	8	0.200	1,040,000	
12	Nguyễn Văn	Hải	1964			01.007	3	2.01		09/2007	01.007	4	2.19		09/2009	4	0.180	468,000	
13	Hoàng Thị	Thịnh		1958	CN-SơCấp	01.007	11	3.45		12/2007	01.007	12	3.63		12/2009	1	0.180	117,000	
14	Trần Thế	Hùng	1963		CN-SơCấp	01.007	11	3.45		12/2007	01.007	12	3.63		12/2009	1	0.180	117,000	
15	Trương Thị	Thắng		1969		01.009	2	1.18		05/2007	01.009	3	1.36		05/2009	8	0.180	936,000	
16	Nguyễn Di	Tuấn	1976		CN-SơCấp	01.010	3	2.41		08/2007	01.010	4	2.59		08/2009	5	0.180	585,000	
17	Dương Ngọc	Anh	1970		CN-SơCấp	01.010	7	3.13		03/2007	01.010	8	3.31		03/2009	10	0.180	1,130,400	
18	Lưu Quang	Hồng	1964			01.011	9	2.94		07/2007	01.011	10	3.12		07/2009	6	0.180	702,000	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số trong trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
19	Phạm Thị Hiền	1961	Đại học	06.030	3	4.68		07/2006	06.030	4	5.02		07/2009	6	0.340	1,326,000	
20	Nguyễn Thị Thuý Dung	1979	Đại học	06.031	2	2.67		09/2006	06.031	3	3.00		09/2009	4	0.330	858,000	
21	Nguyễn Thị Tuyết Sơn	1959	Đại học	06.031	6	3.99		12/2006	06.031	7	4.32		12/2009	1	0.330	214,500	
22	Phan Văn Hồng	1968	Đại học	13.092	2	2.67		01/2006	13.092	3	3.00		01/2009	12	0.330	2,428,800	
23	Nguyễn Mai Thơm	1968	Tiến sỹ	13.092	4	3.33		10/2006	13.092	5	3.66		10/2009	3	0.330	643,500	
24	Hoàng Thị Hiền	1969	Đại học	13.095	2	2.67		01/2006	13.095	3	3.00		01/2009	12	0.330	2,428,800	
25	Nguyễn Việt Dũng	1975	Đại học	13.095	2	2.67		09/2006	13.095	3	3.00		09/2009	4	0.330	858,000	
26	Nguyễn Trọng Trung	1978	Đại học	13.095	2	2.67		09/2006	13.095	3	3.00		09/2009	4	0.330	858,000	
27	Nguyễn Thị Thanh Nhân	1966	Đại học	13.095	3	3.00		05/2006	13.095	4	3.33		05/2009	8	0.330	1,716,000	
28	Hồ Thị Hồng Lan	1961	Đại học	13.095	6	3.99		12/2006	13.095	7	4.32		12/2009	1	0.330	214,500	
29	Nông Văn Nam	1981	T.Cấp	13.096	1	1.86		05/2007	13.096	2	2.06		05/2009	8	0.200	1,040,000	
30	Phùng Thị Vinh	1983	Cao đẳng	13.096	2	2.06		06/2007	13.096	3	2.26		06/2009	7	0.200	910,000	
31	Nguyễn Bắc Tuấn	1974	T.Cấp	13.096	2	2.06		05/2007	13.096	3	2.26		05/2009	8	0.200	1,040,000	
32	Nguyễn Thị Bạch Yến	1960	T.Cấp	13.096	11	3.86		11/2007	13.096	12	4.06		11/2009	2	0.200	260,000	
33	Trương Thị Toàn	1957	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		07/2006	15.110	3	5.08		07/2009	6	0.340	1,326,000	
34	Nguyễn Thị Tuyết Lan	1960	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		07/2006	15.110	3	5.08		07/2009	6	0.340	1,326,000	
35	Hồ Thị Lam Trà	1964	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		07/2006	15.110	4	5.42		07/2009	6	0.340	1,326,000	
36	Nguyễn Trọng Đắc	1954	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		04/2006	15.110	4	5.42		04/2009	9	0.340	1,951,600	
37	Trần Đình Thao	1958	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2006	15.110	4	5.42		10/2009	3	0.340	663,000	
38	Nguyễn Huy Cường	1955	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		04/2006	15.110	4	5.42		04/2009	9	0.340	1,951,600	
39	Nguyễn Ích Tân	1957	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2006	15.110	4	5.42		04/2009	9	0.340	1,951,600	
40	Đỗ Hữu Quyết	1952	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2006	15.110	4	5.42		04/2009	9	0.340	1,951,600	
41	Nguyễn Văn Viên	1954	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		10/2006	15.110	5	5.76		10/2009	3	0.340	663,000	
42	Vũ Đình Chính	1955	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2006	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
43	Nguyễn Thiện Huyền	1952	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		01/2006	15.110	5	5.76		01/2009	12	0.340	2,502,400	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Tình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nữ			Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
44	Nguyễn Xuân Trách		1958	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		04/2006	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
45	Nguyễn Văn Yên		1952	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		12/2006	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
46	Chu Đức Thắng		1956	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2006	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
47	Nguyễn Hữu Nam		1955	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2006	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
48	Nguyễn Xuân Tiến		1952	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		12/2006	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
49	Đặng Văn Tiến		1952	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		09/2006	15.110	5	5.76		09/2009	4	0.340	884,000	
50	Vũ Đình Hòa		1952	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		04/2006	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
51	Phan Hữu Tôn		1955	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		04/2006	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
52	Nguyễn Tất Cảnh		1958	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		04/2006	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
53	Bùi Bằng Đoàn		1951	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2006	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
54	Nguyễn Thị Lý Anh		1957	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		04/2006	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
55	Trần Văn Tác		1957	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		12/2006	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
56	Hoàng Đức Liên		1956	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		04/2006	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
57	Nguyễn Thị Lan		1952	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		04/2006	15.110	6	6.10		04/2009	9	0.340	1,951,600	
58	Nguyễn Xuân Thành		1951	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2006	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
59	Trần Như Khuyên		1954	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2006	15.110	6	6.10		10/2009	3	0.340	663,000	
60	Nguyễn Văn Thanh		1954	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2006	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
61	Nguyễn Thị Tâm		1952	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2006	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
62	Nguyễn Văn Dung		1955	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2006	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
63	Trần Đình Chiến		1950	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2006	15.110	7	6.44		12/2009	1	0.340	221,000	
64	Nguyễn Minh Mầu		1952	Thạc sỹ	15.110	6	6.10		11/2006	15.110	7	6.44		11/2009	2	0.340	442,000	
65	Trần Văn Đức		1953	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2006	15.110	7	6.44		12/2009	1	0.340	221,000	
66	Phạm Văn Tự		1950	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		10/2006	15.110	7	6.44		10/2009	3	0.340	663,000	
67	Dương Mạnh Đức		1952	Thạc sỹ	15.110	6	6.10		12/2006	15.110	7	6.44		12/2009	1	0.340	221,000	
68	Nguyễn Trường Sơn		1952	Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2006	15.110	8	6.78		12/2009	1	0.340	221,000	

STT	Họ và tên		Năm sinh	Tình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
					Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
69	Đào Quang	Kẻ	1952	Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2006	15.110	8	6.78		12/2009	1	0.340	221,000	
70	Lê Đức	Vĩnh	1951	Thạc sỹ	15.110	7	6.44		12/2006	15.110	8	6.78		12/2009	1	0.340	221,000	
71	Vũ Thị Thuý	Hằng	1980	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
72	Vũ Thị	Thơm	1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
73	Bùi Đoàn	Dũng	1982	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
74	Nguyễn Thị Phương	Giang	1981	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
75	Ngô Thị	Thùy	1982	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
76	Nguyễn Văn	Trang	1982	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
77	Nguyễn Thị	Giang	1981	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
78	Quyền Thị Lan	Phương	1980	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
79	Đỗ Thị	Hạnh	1981	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
80	Đỗ Hải	Hoàn	1980	Đại học	15.111	1	2.34		02/2006	15.111	2	2.67		02/2009	11	0.330	2,250,600	
81	Nguyễn Nhị	Hương	1983	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
82	Hà Hải	Yến	1982	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
83	Phạm Thị Lan	Hương	1982	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
84	Nguyễn Hoài	Nam	1982	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
85	Nguyễn Văn	Hạnh	1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
86	Lương Minh	Quân	1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2006	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
87	Nguyễn Việt	Long	1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
88	Lê Ngọc	Anh	1977	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		02/2006	15.111	3	3.00		02/2009	11	0.330	2,250,600	
89	Đỗ Thị	Hường	1975	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2006	15.111	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
90	Phạm Tuấn	Anh	1980	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2006	15.111	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
91	Phạm Phú	Long	1976	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2006	15.111	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
92	Nguyễn Chí	Thành	1977	Đại học	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
93	Trịnh Đình	Khuyến	1978	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	

STT					Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
					Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
94	Nguyễn Ngọc	Duẩn	1976	Đại học	15.111	2	2.67		10/2006	15.111	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
95	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		12/2006	15.111	3	3.00		12/2009	1	0.330	214,500	
96	Phạm Châu	Thùy	1977	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2006	15.111	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
97	Trần Nhật	Minh	1975	Đại học	15.111	2	2.67		10/2006	15.111	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
98	Nguyễn Đình	Tùng	1974	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
99	Lương Thị Minh	Châu	1978	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		12/2006	15.111	3	3.00		12/2009	1	0.330	214,500	
100	Nguyễn Thị Thanh	Loan	1978	Đại học	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
101	Mai Lan	Phương	1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
102	Đỗ Trường	Lâm	1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
103	Lại Thị Ngọc	Hà	1976	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
104	Trần Thị	Định	1977	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2006	15.111	3	3.00		09/2009	4	0.330	858,000	
105	Đào Công	Duẩn	1975	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
106	Trương Hà	Thái	1978	Đại học	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
107	Trần Quang	Trung	1974	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
108	Ngô Thị Thu	Hằng	1979	Đại học	15.111	2	2.67		10/2006	15.111	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
109	Trần Thị Thu	Hương	1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
110	Lê Thị Kim	Lan	1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2006	15.111	3	3.00		05/2009	8	0.330	1,716,000	
111	Chu Anh	Tiếp	1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
112	Vũ Thanh	Hải	1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2005	15.111	4	3.33		05/2009	8	0.330	1,716,000	
113	Trần	Hiệp	1976	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
114	Đặng Thuý	Nhung	1976	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
115	Trần Thị Năng	Thu	1975	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
116	Ngô Thế	Ân	1972	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		03/2006	15.111	4	3.33		03/2009	10	0.330	2,072,400	
117	Mai Văn	Thành	1973	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
118	Nguyễn Thị Minh	Thù	1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		12/2006	15.111	4	3.33		12/2009	1	0.330	214,500	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
119	Lê Thị Kim	1974	Đại học	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
120	Trương Thị Thu	1975	Đại học	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
121	Nguyễn Đắc Dũng	1976	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
122	Trịnh Thị Ngọc Anh	1972	Đại học	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
123	Nguyễn Thị Ngân	1974	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
124	Nguyễn Huyền Thương	1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
125	Trần Thị Hà Nghĩa	1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		07/2006	15.111	4	3.33		07/2009	6	0.330	1,287,000	
126	Phạm Thị Tuyết Thanh	1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
127	Lê Thị Thu Hiền	1976	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
128	Nguyễn Đặng Dung	1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
129	Nguyễn Duy Linh	1976	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		09/2009	4	0.330	858,000	
130	Nguyễn Thị Tuyết Lê	1973	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2006	15.111	5	3.66		05/2009	8	0.330	1,716,000	
131	Phan Quốc Hưng	1968	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		01/2006	15.111	5	3.66		01/2009	12	0.330	2,428,800	
132	Đỗ Thị Đức Hạnh	1973	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2006	15.111	5	3.66		05/2009	8	0.330	1,716,000	
133	Phạm Phương Nam	1966	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		06/2006	15.111	5	3.66		06/2009	7	0.330	1,501,500	
134	Nguyễn Mậu Dũng	1973	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2006	15.111	5	3.66		05/2009	8	0.330	1,716,000	
135	Dương Văn Nhiệm	1970	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2006	15.111	5	3.66		05/2009	8	0.330	1,716,000	
136	Nguyễn Thị Phương Thảo	1974	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		07/2006	15.111	5	3.66		07/2009	6	0.330	1,287,000	
137	Nguyễn Văn Quân	1972	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2006	15.111	5	3.66		05/2009	8	0.330	1,716,000	
138	Phạm Văn Cường	1971	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		08/2006	15.111	5	3.66		08/2009	5	0.330	1,072,500	
139	Phạm Thanh Cường	1960	Thạc sỹ	15.111	6	3.99		11/2006	15.111	7	4.32		11/2009	2	0.330	429,000	
140	Nguyễn Văn Cương	1959	Tiến sỹ	15.111	7	4.32		06/2006	15.111	8	4.65		06/2009	7	0.330	1,501,500	
141	Lê Huy Thương	1955	Đại học	15.111	7	4.32		09/2006	15.111	8	4.65		09/2009	4	0.330	858,000	
142	Trần Thị Yên Thái	1977	T.Cấp	16.121	4	2.46		11/2007	16.121	5	2.66		11/2009	2	0.200	260,000	
143	Nguyễn Thị Như Hoa	1975	T.Cấp	16.135	3	2.26		01/2007	16.135	4	2.46		01/2009	12	0.200	1,472,000	
144	Đinh Nguyệt Ánh	1976	Đại học	17.170	2	2.67		09/2006	17.170	3	3.00		09/2009	4	0.330	858,000	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú	
				Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau					
II CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ																		
145	Dương Chí Dũng	1957		Thạc sỹ	01.002	3	5.08		12/2007	01.002	4	5.42		12/2009	1	0.340	221,000	
146	Nguyễn Doãn Quỳnh	1954		Đại học	01.002	3	5.08		10/2007	01.002	4	5.42	✓	10/2009	3	0.340	663,000	
147	Nguyễn Duy Thanh	1952		Đại học	01.002	5	5.76		12/2007	01.002	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
148	Nguyễn Minh Tiến	1957		Đại học	01.002	5	5.76		10/2007	01.002	6	6.10		10/2009	3	0.340	663,000	
149	Lê Thị Thu Nhân	1974		Đại học	01.003	1	2.34		01/2007	01.003	2	2.67		01/2009	12	0.330	2,428,800	
150	Bùi Thị Kim Vân	1969		Đại học	01.003	1	2.34		09/2007	01.003	2	2.67		09/2009	4	0.330	858,000	
151	Nguyễn Thị Hà Nam	1973		Đại học	01.003	3	3.00		05/2007	01.003	4	3.33		05/2009	8	0.330	1,716,000	
152	Ngô Văn Trạm	1952		Thạc sỹ	06.030	4	5.02		12/2007	06.030	5	5.36		12/2009	1	0.340	221,000	
153	Vũ Thị Thuý Hằng	1979		Đại học	13.095	2	2.67		01/2007	13.095	3	3.00		01/2009	12	0.330	2,428,800	
154	Bùi Thị Bích	1980		Đại học	13.095	2	2.67		10/2007	13.095	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
155	Nguyễn Thị Kim Thoa	1959		Đại học	13.095	7	4.32		12/2007	13.095	8	4.65		12/2009	1	0.330	214,500	
156	Nguyễn Văn Đạt	1959		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		10/2007	15.110	3	5.08		10/2009	3	0.340	663,000	
157	Phạm Văn Hùng	1963		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		10/2007	15.110	3	5.08		10/2009	3	0.340	663,000	
158	Nguyễn Quốc Chính	1962		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		07/2007	15.110	3	5.08		07/2009	6	0.340	1,326,000	
159	Nguyễn Xuân Mai	1952		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2007	15.110	4	5.42		04/2009	9	0.340	1,951,600	
160	Nguyễn Thị Hồng Linh	1958		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2007	15.110	4	5.42		04/2009	9	0.340	1,951,600	
161	Nguyễn Khắc Thời	1954		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2007	15.110	4	5.42		10/2009	3	0.340	663,000	
162	Lê Văn Bích	1958		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2007	15.110	4	5.42		10/2009	3	0.340	663,000	
163	Nguyễn Ngọc Quế	1953		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2007	15.110	4	5.42		10/2009	3	0.340	663,000	
164	Lương Xuân Chính	1953		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		04/2007	15.110	4	5.42		04/2009	9	0.340	1,951,600	
165	Phạm Hồng Ngân	1958		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		11/2007	15.110	4	5.42		11/2009	2	0.340	442,000	
166	Vũ Thị Thu	1957		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		11/2007	15.110	4	5.42		11/2009	2	0.340	442,000	
167	Phạm Hạ Thủy	1953		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2007	15.110	4	5.42		10/2009	3	0.340	663,000	
168	Hoàng Văn Hưng	1958		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		11/2007	15.110	4	5.42		11/2009	2	0.340	442,000	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
169	Phạm Thị	Hương	1957	Tiến sỹ	15.110	4	5.42	04/2007	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
170	Nguyễn Hữu	Thành	1955	Tiến sỹ	15.110	4	5.42	04/2007	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
171	Đỗ Nguyên	Hải	1956	Tiến sỹ	15.110	4	5.42	12/2007	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
172	Nguyễn Thanh	Trà	1954	Tiến sỹ	15.110	4	5.42	04/2007	15.110	5	5.76		04/2009	9	0.340	1,951,600	
173	Đặng Tiến	Hòa	1955	Tiến sỹ	15.110	4	5.42	12/2007	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
174	Nguyễn Văn	Thọ	1954	Tiến sỹ	15.110	4	5.42	12/2007	15.110	5	5.76		12/2009	1	0.340	221,000	
175	Phạm Ngọc	Thạch	1956	Tiến sỹ	15.110	4	5.42	11/2007	15.110	5	5.76		11/2009	2	0.340	442,000	
176	Kim Thị	Dung	1958	Tiến sỹ	15.110	4	5.42	10/2007	15.110	5	5.76		10/2009	3	0.340	663,000	
177	Hà Thị Thanh	Bình	1954	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	10/2007	15.110	6	6.10		10/2009	3	0.340	663,000	
178	Ngô Bích	Hào	1956	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	12/2007	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
179	Phạm Tiến	Dũng	1953	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	12/2007	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
180	Vũ Quang	Sáng	1950	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	12/2007	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
181	Mai Thị	Thơm	1955	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	11/2007	15.110	6	6.10		11/2009	2	0.340	442,000	
182	Nguyễn Như	Hà	1955	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	12/2007	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
183	Ngô Thị	Thuận	1955	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	12/2007	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
184	Nguyễn Thanh	Thế	1951	Thạc sỹ	15.110	5	5.76	10/2007	15.110	6	6.10		10/2009	3	0.340	663,000	
185	Bùi Thị	Tho	1954	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	12/2007	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
186	Lê Văn	Lãnh	1951	Đại học	15.110	5	5.76	10/2007	15.110	6	6.10		10/2009	3	0.340	663,000	
187	Trần Đình	Đông	1955	Tiến sỹ	15.110	5	5.76	12/2007	15.110	6	6.10		12/2009	1	0.340	221,000	
188	Tôn Thất	Sơn	1950	Tiến sỹ	15.110	6	6.10	11/2007	15.110	7	6.44		11/2009	2	0.340	442,000	
189	Nguyễn Viết	Lâu	1952	Thạc sỹ	15.110	6	6.10	12/2007	15.110	7	6.44		12/2009	1	0.340	221,000	
190	Nguyễn Phúc	Thọ	1952	Tiến sỹ	15.110	6	6.10	12/2007	15.110	7	6.44		12/2009	1	0.340	221,000	
191	Quyền Đình	Hà	1953	Tiến sỹ	15.110	6	6.10	12/2007	15.110	7	6.44		12/2009	1	0.340	221,000	
192	Đoàn Văn	Điểm	1951	Tiến sỹ	15.110	7	6.44	12/2007	15.110	8	6.78		12/2009	1	0.340	221,000	
193	Bùi Hải	Triều	1953	Tiến sỹ	15.110	7	6.44	12/2007	15.110	8	6.78		12/2009	1	0.340	221,000	

STT	Họ và tên Giáo viên TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI			Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
						Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
194	Nông Văn	Vin	★	1947	Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2007	15.110	8	6.78		12/2009	1	0.340	221,000	
195	Nguyễn Văn	Muốn		1952	Tiến sỹ	15.110	7	6.44		10/2007	15.110	8	6.78		10/2009	3	0.340	663,000	
196	Nguyễn Văn	Linh		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
197	Nguyễn Quang	Huy		1982	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
198	Đỗ Thị Kim	Hương		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2009	3	0.330	643,500	
199	Cù Thị Thiên	Thu		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2007	15.111	3	3.00		09/2009	4	0.330	858,000	
200	Quyền Đình	Hà		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2007	15.111	3	3.00		10/2009	3	0.330	643,500	
201	Nguyễn Thị Thu	Hà		1976	Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2009	2	0.330	429,000	
202	Đàm Văn	Phải		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2007	15.111	3	3.00		09/2009	4	0.330	858,000	
203	Hàng Thị	Hà		1978	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2009	2	0.330	429,000	
204	Phí Thị Diễm	Hồng		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		01/2007	15.111	3	3.00		01/2009	12	0.330	2,428,800	
205	Nguyễn Thị Minh	Tâm		1979	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2007	15.111	4	3.33		05/2009	8	0.330	1,716,000	
206	Nguyễn Văn	Toàn		1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		01/2007	15.111	4	3.33		01/2009	12	0.330	2,428,800	
207	Nguyễn Thị	Nga		1958	Đại học	15.111	8	4.65		10/2007	15.111	9	4.98		10/2009	3	0.330	643,500	
III. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG																			
208	Trịnh Đăng	Lạc		1952	T.Cấp	01.003	9	4.98	6%	12/2008	01.003	9	4.98	7%	12/2009	1	0.050	32,500	
209	Hoàng Văn	Sỹ		1957	Đại học	01.003	9	4.98	9%	12/2008	01.003	9	4.98	10%	12/2009	1	0.050	32,500	
210	Vũ Kim	Hoa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2007	01.007	12	3.63	5%	12/2009	1	0.182	118,300	
211	Hồ Bắc	Son		1956	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2007	01.007	12	3.63	5%	12/2009	1	0.182	118,300	
212	Chu Thị Thanh	Hải		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		09/2007	01.007	12	3.63	5%	09/2009	4	0.182	473,200	
213	Vũ Thị	Hiền		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	10/2008	01.007	12	3.63	6%	10/2009	3	0.036	70,200	
214	Lê Đức	Hùng		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2008	01.007	12	3.63	7%	12/2009	1	0.036	23,400	
215	Nguyễn Văn	Thắng		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2008	01.007	12	3.63	7%	12/2009	1	0.036	23,400	
216	Nguyễn Bá	Minh		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2008	01.007	12	3.63	7%	12/2009	1	0.036	23,400	
217	Nguyễn Năng	Bình		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	11/2008	01.007	12	3.63	7%	11/2009	2	0.036	46,800	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Tình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
218	Nguyễn Đăng Thăng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2008	01.007	12	3.63	7%	12/2009	1	0.036	23,400	
219	Nguyễn Đắc Minh	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2008	01.007	12	3.63	7%	12/2009	1	0.036	23,400	
220	Nguyễn Thị Hồng Sa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2008	01.007	12	3.63	7%	12/2009	1	0.036	23,400	
221	Đào Văn Dũng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
222	Đặng Văn Đính	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
223	Nguyễn Xuân Minh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
224	Phan Văn Điệp	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
225	Nguyễn Đức Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
226	Trần Thị Chi		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	09/2008	01.007	12	3.63	8%	09/2009	4	0.036	93,600	
227	Nguyễn Văn Thiện	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
228	Nguyễn Quốc Hoàng	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
229	Dương Văn Nhịp	1951		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	09/2008	01.007	12	3.63	8%	09/2009	4	0.036	93,600	
230	Nguyễn Đình Văn	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
231	Nguyễn Đức Lâu	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2008	01.007	12	3.63	8%	12/2009	1	0.036	23,400	
232	Vũ Hồng Châu	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2008	01.007	12	3.63	9%	12/2009	1	0.036	23,400	
233	Nguyễn Ninh Thành	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2008	01.007	12	3.63	9%	12/2009	1	0.036	23,400	
234	Nguyễn Văn Duy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	09/2008	01.007	12	3.63	9%	09/2009	4	0.036	93,600	
235	Nguyễn Văn Hành	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2008	01.007	12	3.63	9%	12/2009	1	0.036	23,400	
236	Nguyễn Thị Chua		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2008	01.007	12	3.63	9%	12/2009	1	0.036	23,400	
237	Nguyễn Thị Thúy		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
238	Hoàng Ngọc Hiếu	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
239	Hoàng Phi Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	09/2008	01.007	12	3.63	10%	09/2009	4	0.036	93,600	
240	Hoàng Thị Minh Tâm		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
241	Lê Văn Tỉnh	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	09/2008	01.007	12	3.63	10%	09/2009	4	0.036	93,600	
242	Cam Thị Lượng		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
243	Nguyễn Thanh	1963	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
244	Hoàng Thị Tuyết	1958	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
245	Hoàng Văn Báu	1956	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
246	Vũ Đình Hiền	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
247	Nguyễn Ngọc Ánh	1962	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
248	Lưu Thị Hải	1958	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
249	Nguyễn Thị Ngọt	1961	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
250	Lê Thị Chiến	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
251	Đinh Thị Chuyển	1955	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
252	Lê Văn Nhường	1958	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
253	Ngô Quốc Vương	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	09/2008	01.007	12	3.63	10%	09/2009	4	0.036	93,600	
254	Nguyễn Thị Liên	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2008	01.007	12	3.63	10%	12/2009	1	0.036	23,400	
255	Nguyễn Thị Bích Hạnh	1963	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
256	Nguyễn Thị Xuyên	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
257	Ngô Xuân Bắc	1954	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
258	Đào Trọng Thắng	1956	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	09/2008	01.007	12	3.63	11%	09/2009	4	0.036	93,600	
259	Lê Thị Minh	1962	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	09/2008	01.007	12	3.63	11%	09/2009	4	0.036	93,600	
260	Nguyễn Thị Việt Anh	1960	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
261	Nguyễn Thị Lý	1960	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
262	Nguyễn Thị Lý	1960	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
263	Trần Thị Nga	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
264	Nguyễn Hồng Thúy	1962	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
265	Lưu Thị Túy	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
266	Trần Thị Vân	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	
267	Phùng Kim Thoa	1960	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2008	01.007	12	3.63	11%	12/2009	1	0.036	23,400	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
268	Nguyễn Chu	Duẩn	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	06/2008	01.007	12	3.63	12%	06/2009	7	0.036	163,800	
269	Nguyễn Thị	Tức	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2008	01.007	12	3.63	12%	12/2009	1	0.036	23,400	
270	Nguyễn Văn	Hiên	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2008	01.007	12	3.63	12%	12/2009	1	0.036	23,400	
271	Vũ Thị	Mai	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2008	01.007	12	3.63	12%	12/2009	1	0.036	23,400	
272	Lê Thị	Vân	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2008	01.007	12	3.63	12%	12/2009	1	0.036	23,400	
273	Lê Văn	Ninh	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2008	01.007	12	3.63	12%	09/2009	4	0.036	93,600	
274	Hoàng Văn	Dinh	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2008	01.007	12	3.63	12%	12/2009	1	0.036	23,400	
275	Lưu Thị	Náy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2008	01.007	12	3.63	12%	12/2009	1	0.036	23,400	
276	Nguyễn Thị	Thủy	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2008	01.007	12	3.63	12%	12/2009	1	0.036	23,400	
277	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2008	01.007	12	3.63	12%	12/2009	1	0.036	23,400	
278	Vũ Thị	Phan	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
279	Nguyễn Tất	Tổ	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
280	Bùi Đình	Phiêu	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
281	Nguyễn Hồng	Lạng	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
282	Bùi Văn	Gấm	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
283	Phạm Thị Hồng	Nhung	1961		Đại học	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
284	Tạ Ngọc	Phóng	1950		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
285	Lê Thị	Diện	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
286	Đỗ Văn	Đại	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
287	Cao Văn	Tấn	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2008	01.007	12	3.63	13%	12/2009	1	0.036	23,400	
288	Nguyễn Văn	Bán	1953		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2008	01.007	12	3.63	13%	09/2009	4	0.036	93,600	
289	Lê Chí	Dân	1957		T.Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2008	01.007	12	3.63	14%	12/2009	1	0.036	23,400	
290	Nguyễn Văn	Thách	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	09/2008	01.007	12	3.63	14%	09/2009	4	0.036	93,600	
291	Nguyễn Văn	Thành	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2008	01.007	12	3.63	14%	12/2009	1	0.036	23,400	
292	Lê Văn	Thành	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2008	01.007	12	3.63	14%	12/2009	1	0.036	23,400	

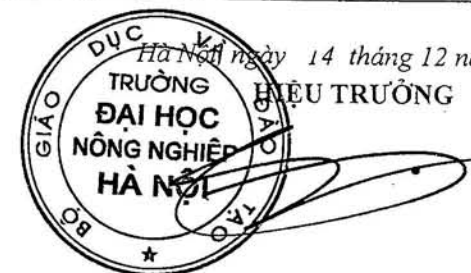
STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
293	Nguyễn Việt	1955	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2008	01.007	12	3.63	14%	12/2009	1	0.036	23,400	
294	Nguyễn Thị Kim Minh	1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2008	01.007	12	3.63	14%	12/2009	1	0.036	23,400	
295	Lê Tiến Tuyến	1955	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2008	01.007	12	3.63	14%	12/2009	1	0.036	23,400	
296	Dương Thị Oanh	1955	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	10/2008	01.007	12	3.63	14%	10/2009	3	0.036	70,200	
297	Lê Văn Bằng	1953	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	15%	09/2008	01.007	12	3.63	16%	09/2009	4	0.036	93,600	
298	Nguyễn Huy Tường	1953	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	15%	09/2008	01.007	12	3.63	16%	09/2009	4	0.036	93,600	
299	Hoàng Ngọc Lâm	1961	CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	6%	11/2008	01.010	12	4.03	7%	11/2009	2	0.040	52,000	
300	Bùi Trung Lương	1960	CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	8%	12/2008	01.010	12	4.03	9%	12/2009	1	0.040	26,000	
301	Hà Chuyên Chính	1952	CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	10%	12/2008	01.010	12	4.03	11%	12/2009	1	0.040	26,000	
302	Trần Văn Hải	1958	CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	12%	09/2008	01.010	12	4.03	13%	09/2009	4	0.040	104,000	
303	Ngô Văn Tuấn	1957	CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	13%	11/2008	01.010	12	4.03	14%	11/2009	2	0.040	52,000	
304	Nguyễn Đỗ Thảo	1963		01.011	12	3.48	5%	12/2008	01.011	12	3.48	6%	12/2009	1	0.035	22,750	
305	Nguyễn Quang Phong	1963		01.011	12	3.48	6%	12/2008	01.011	12	3.48	7%	12/2009	1	0.035	22,750	
306	Nguyễn Văn Năm	1962		01.011	12	3.48	7%	12/2008	01.011	12	3.48	8%	12/2009	1	0.035	22,750	
307	Nguyễn Văn Mui	1961		01.011	12	3.48	7%	12/2008	01.011	12	3.48	8%	12/2009	1	0.035	22,750	
308	Nguyễn Việt Thển	1958		01.011	12	3.48	8%	10/2008	01.011	12	3.48	9%	10/2009	3	0.035	68,250	
309	Đặng Quang Ứng	1960		01.011	12	3.48	10%	12/2008	01.011	12	3.48	11%	12/2009	1	0.035	22,750	
310	Lê Văn Bích	1961		01.011	12	3.48	11%	12/2008	01.011	12	3.48	12%	12/2009	1	0.035	22,750	
311	Bùi Văn Sáng	1960	CN-Sơ Cấp	01.011	12	3.48	11%	12/2008	01.011	12	3.48	12%	12/2009	1	0.035	22,750	
312	Nguyễn Huy Biếm	1957		01.011	12	3.48	12%	12/2008	01.011	12	3.48	13%	12/2009	1	0.035	22,750	
313	Hoàng Văn Việt	1955	CN-Sơ Cấp	01.011	12	3.48	12%	12/2008	01.011	12	3.48	13%	12/2009	1	0.035	22,750	
314	Nguyễn Đức Năng	1961		01.011	12	3.48	12%	09/2008	01.011	12	3.48	13%	09/2009	4	0.035	91,000	
315	Ngô Quang Lịch	1953	CN-Sơ Cấp	01.011	12	3.48	15%	12/2008	01.011	12	3.48	16%	12/2009	1	0.035	22,750	
316	Phan Thị Hồng Hà	1955	T.Cấp	06.032	12	4.06	6%	12/2008	06.032	12	4.06	7%	12/2009	1	0.041	26,650	
317	Đào Thị Báu	1956	T.Cấp	06.032	12	4.06	6%	12/2008	06.032	12	4.06	7%	12/2009	1	0.041	26,650	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Tình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2009					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
318	Vũ Thị Kim	Thanh		1960	CN-SoCấp	06.033	12	3.33	12%	12/2008	06.033	12	3.33	13%	12/2009	1	0.033	21,450	
319	Đặng Văn	Truyền	1952		T.Cấp	13.096	12	4.06	14%	09/2008	13.096	12	4.06	15%	09/2009	4	0.041	106,600	
320	Trần Tiến	Dũng	1948		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2006	15.110	8	6.78	5%	12/2009	1	0.339	220,350	
321	Chu Tất	Thắng	1954		Đại học	15.111	9	4.98		12/2006	15.111	9	4.98	5%	12/2009	1	0.249	161,850	
322	Bùi Trọng	Thùy	1953		Đại học	15.111	9	4.98	6%	10/2008	15.111	9	4.98	7%	10/2009	3	0.050	97,500	
323	Đỗ Thế	Bào	1952		Đại học	15.111	9	4.98	6%	09/2008	15.111	9	4.98	7%	09/2009	4	0.050	130,000	
324	Nguyễn Văn	Đức	1954		Thạc sỹ	15.111	9	4.98	6%	12/2008	15.111	9	4.98	7%	12/2009	1	0.050	32,500	
325	Lê Năng	Văn	1951		Đại học	15.111	9	4.98	8%	09/2008	15.111	9	4.98	9%	09/2009	4	0.050	130,000	
326	Đỗ Thành	Xương	1951		Đại học	15.111	9	4.98	8%	11/2008	15.111	9	4.98	9%	11/2009	2	0.050	65,000	
327	Nguyễn Hữu	Báu	1951		Đại học	15.111	9	4.98	12%	12/2008	15.111	9	4.98	13%	12/2009	1	0.050	32,500	
328	Đoàn Văn	Cán	1950		Đại học	15.111	9	4.98	14%	11/2008	15.111	9	4.98	15%	11/2009	2	0.050	65,000	
329	Trần Thị Ngọc	Hà		1963	T.Cấp	15.115	12	4.06	5%	11/2008	15.115	12	4.06	6%	11/2009	2	0.041	53,300	
330	Trần Thị	Quế		1960	CN-SoCấp	15c.210	12	3.63	9%	11/2008	15c.210	12	3.63	10%	11/2009	2	0.036	46,800	
331	Bùi Thị Kim	Ninh		1959	T.Cấp	16.121	12	4.06		12/2007	16.121	12	4.06	5%	12/2009	1	0.203	131,950	
332	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-SoCấp	16.122	12	3.63	8%	09/2008	16.122	12	3.63	9%	09/2009	4	0.036	93,600	

Tổng số danh sách này có: 332 người

Trong đó:

- Nâng bậc lương thường xuyên: 144 người
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc: 63 người
- Được tính hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung: 125 người



PGS.TS. Trần Đức Viên